TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2026/DS-PT
Ngày: 19 - 11 - 2026.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông: **Hoàng Văn Giang.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lao Thị Hồng Hoài** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Ông **Nguyễn Xuân Thắng** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19 tháng 11 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2026/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2026/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 184/2026/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2026, giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Anh Đoàn Thanh Tr, sinh năm 1982. CCCD: 019082011xxx cấp ngày 11/8/2021. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Anh T, sinh năm 1978. Địa chỉ: tổ B, phường G, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

2 - Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ C, phường G, tỉnh Thái Nguyên.

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ C, phường G, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Năm 2020 và 2021, ông Tr được người quen giới thiệu bà Nguyễn Thị M đang có nhu cầu bán đất ruộng và đất ở, nên ông đã đặt vấn đề mua bán đất với bà M. Hai bên đã thống nhất giá cả 03 thửa đất: Thửa 442, thửa 445, thửa 448, tổng diện tích 1043m², với giá 638.000.000 đồng và thửa 531, diện tích 138m^2 với giá 640.000.000 đồng, đều thuộc tờ bản đồ số 22, địa chỉ: phường G, tỉnh Thái Nguyên. Ông đã trả đủ cho bà M tổng cộng là 1.278.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu đồng). Sau đó hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 18/12/2020 ông được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số hiệu DA 289246. Ngày 27/9/2021, ông được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số hiệu DD 833891 tại thửa đất số 531.

Năm 2023, bà Nguyễn Thị Th (là em gái bà M) làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Sau đó, bà M đã nói chuyện với ông nhiều lần về việc trả lại tiền đã bán đất ở và các thửa đất ruộng cho ông nhưng ông không đồng ý. Ngày 08/05/2024, bà M có lập sẵn một bản thoả thuận mang tới nhà ông với nội dung bà đồng ý trả lại số tiền 1.278.000.000 đồng cho ông nhưng ông không chấp nhận và vẫn yêu cầu bà tiếp tục thực hiện hợp đồng và không đồng ý nhận lại tiền.

Tại bản án số: 08/2026/DS-ST, ngày 05/02/2026 của TAND khu vực 1-Thái Nguyên đã xác định toàn bộ các thửa đất mà ông đã nhận chuyển nhượng từ bà M, đều nằm trong di sản thừa kế của bố mẹ bà M để lại được chia đều cho tất cả các anh chị em của bà M nên Toà án đã tuyên huỷ cả 02 Giấy chứng nhận QSD đất của bà M.

Do ông thiếu hiểu biết pháp luật nên không có yêu cầu nào đối với vụ án nêu trên. Bản thân ông chỉ biết rằng về hợp đồng chuyển nhượng giữa ông và bà M đã thực hiện đúng quy định, cơ quan cấp đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông là đúng quy định pháp luật. Nay Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đã huỷ bỏ 02 giấy CNQSD đất của ông, nên đã ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông. Để đảm bảo quyền lợi của ông, ông đề nghị Toà án yêu cầu bà M tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đối với thửa 531 và thửa 445 vì khi phân chia di sản thì phần đất bà M được chia vẫn nằm trong các mốc giới mà bà M đã bán cho ông, trên thực tế bà M còn được chia nhiều hơn số diện tích đã bán cho ông. Trường hợp bà M cố tình không thực hiện thì phải trả bồi thường thiệt hại cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2020 bà bán cho anh Tr 03 thửa ruộng tại thửa 442, 445, 448 tổng diện tích 1043m² giá 638.000.000 đồng, bà đã nhận đủ số tiền trên của anh Tr. Năm 2025 gia đình anh em bà kiện chia di sản thừa kế, sau khi Toà án xét xử thì số ruộng bà bán cho anh Tr đến nay không còn đủ diện tích, nay anh Tr khởi kiện bà xin trả lại anh Tr đủ số diện tích trên. Năm 2021 anh Tr có nhờ người môi giới mua thửa 531 diện tích 138m² với giá 640.000.000 đồng, bà có đưa bìa cho anh Tr xem trước, sau đó bà nhận được 40.000.000 đồng của anh Tr từ người môi giới, anh Tr gọi bà ra để làm thủ tục công chứng, bà đã công chứng giấy tờ cho anh Tr. Sau khi anh Tr làm xong thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thấy chuyển số tiền trên nữa, bà có ra nhà anh Tr hỏi tiền thì anh Tr bảo "chị em bà đang kiện cáo, cháu chưa chuyển tiền", từ đó đến năm 2024 tại Toà án nhân dân khu vực 1 – Thái Nguyên, bà có viết một tờ giấy thoả thuận yêu cầu anh Tr trả đủ cho bà số tiền trên sau khi giải quyết xong việc gia đình đang giải quyết ở Toà án nhưng sau thời gian đó đến nay anh Tr chưa trả tiền cho bà. Đến nay phần đất thổ cư tại thửa 531 không còn diện tích như trên mà chuyển sang phần đất nhà thờ của bố mẹ bà, vậy thửa 531 không còn nằm ở vị trí cũ như bà đã bán cho anh Tr mà hiện nay nằm trên thửa 696 nhà thờ của bố mẹ bà, cho nên gia đình bà không bán đất nhà thờ.

Số tiền 40.000.000 đồng anh Tr đã cọc cho bà, bà xin hoàn lại. Đề nghị anh Tr cung cấp giấy tờ về việc giao tiền cho bà, còn bà vẫn khẳng định mới nhận được 40.000.000 đồng và chưa nhận được số tiền còn lại là 600.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D trình bày: Nhất trí với ý kiến của bị đơn bà M đã trình bày nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thỏa thuận: bà M đồng ý tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 445, diện tích 217,9m^2 cho anh Tr, anh Tr nhất trí và không yêu cầu bà M phải trả tiền chênh lệch diện tích ít hơn khoảng 30m^2; Bà M và anh Tr thỏa thuận, bà M trả lại cho anh Tr số tiền đã mua hai thửa đất 442 và 448, diện tích là 795,7m^2 là 477.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2026/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 116, 122, khoản 4 Điều 131, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 137 Luật đất đai năm 2024; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Thanh Tr.

1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/12/2020 và ngày 15/9/2021, giữa bà Nguyễn Thị M với anh Đoàn Thanh Tr đối với các thửa đất: Thửa 448, diện tích 295,5m^2, thửa 442, diện tích 500,2m^2, thửa 445, diện tích 248 m^2, thửa đất 531, diện tích 138 m^2, TBĐ 22, đất ở tại đô thị 70m^2, đất trồng cây lâu năm khác 68m^2, tờ bản đồ số 22. Địa chỉ: phường G, tỉnh Thái Nguyên vô hiệu.

2. Ghi nhận sự thoả thuận giữa nguyên đơn anh Tr và bị đơn bà M đã thoả thuận và nhất trí, bà Minh tiếp tục chuyển nhượng QSD đất thửa 445, diện tích 217,9m^2 ruộng, theo các điểm (14, 15, 16, m, n, p, q, 14), tờ bản đồ số 22, địa chỉ: phường G, tỉnh Thái Nguyên. Tại Bản án dân sự số 08/2026/DS-ST ngày 05/02/2026 của TAND khu vực 1 - Thái Nguyên (có sơ đồ kèm theo).

Anh Đoàn Thanh Tr có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Chấp nhận yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của anh Đoàn Thanh Tr:

- Ghi nhận bà M và anh Tr thoả thuận, bà M trả lại cho anh Tr số tiền đã mua hai thửa đất 442 và 448, diện tích là 795,7m^2 với số tiền là 477.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả lại cho anh Đoàn Thanh Tr tiền mua đất là 640.000.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và bồi thường 392.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi hai triệu đồng). Tổng cộng 1.032.000.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm và không nhất trí trả cho anh Tr số tiền cả gốc và lãi hơn 01 tỷ đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 640.000.000 đồng và bồi thường 392.000.000 đồng, với lý do bà chỉ được nhận số tiền chuyển nhượng thửa đất 531 là 40.000.000 đồng, không được nhận số tiền 640.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên toà sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn D. Tuy nhiên, ông D có đơn đề nghị Tòa án không triệu tập các phiên họp, phiên tòa. Mặt khác, ông D không có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Do đó căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M:

Xét các nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.] Về việc bà M cho rằng chỉ nhận 40.000.000 đồng tiền chuyển nhượng thửa đất số 531:

Ngày 15/9/2021, bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 531, diện tích 138m², gồm 70m² đất ở đô thị và 68m² đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 22, phường G, tỉnh Thái Nguyên cho anh Đoàn Thanh Tr với giá 640.000.000 đồng. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng Dương Cúc. Ngày 27/9/2021, anh Tr được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà M cho rằng sau khi ký hợp đồng, bà chỉ nhận được 40.000.000 đồng tiền đặt cọc, còn 600.000.000 đồng anh Tr chưa thanh toán. Tuy nhiên, lời trình bày này không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Cụ thể, ngày 08/5/2024, bà M đã tự lập văn bản thỏa thuận với nội dung đồng ý trả lại cho anh Tr toàn bộ số tiền 1.278.000.000 đồng đã nhận từ việc chuyển nhượng các thửa đất số 442, 445, 448 và 531. Đây là văn bản do chính bà M lập, thể hiện ý chí của bà về việc hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ anh Tr. Nếu thực tế bà chỉ nhận 40.000.000 đồng đối với thửa đất số 531 và còn được anh Tr nợ 600.000.000 đồng thì việc bà lập văn bản đồng ý trả lại toàn bộ số tiền 1.278.000.000 đồng là không phù hợp với chính lời trình bày của bà về việc thanh toán hợp đồng.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh Tr còn nợ 600.000.000 đồng hoặc chứng minh nội dung văn bản ngày 08/5/2024 không phản ánh đúng ý chí của bà. Theo quy định tại Điều 91 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình và Tòa án phải đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định anh Tr đã thanh toán đủ số tiền 640.000.000 đồng khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 531; lời trình bày của bà M về việc chỉ nhận 40.000.000 đồng, còn anh Tr nợ 600.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.] Về việc bà M cho rằng thửa đất số 531 hiện nằm trên đất nhà thờ của gia đình nên không thể tiếp tục chuyển nhượng cho anh Tr:

Theo nội dung bản án dân sự số 08/2026/DS-ST ngày 05/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên về việc chia di sản thừa kế, các thửa đất có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng giữa bà M và anh Tr được xác định có nguồn gốc là di sản của bố mẹ bà M để lại, chưa được phân chia theo quy định pháp luật. Tòa án đã quyết định hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà M và anh Tr đối với các thửa đất này để giải quyết việc chia di sản thừa kế; đồng thời giao cho bà M quyền sử dụng diện tích đất tại thửa 531 và một phần diện tích đất tại thửa 696 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Như vậy, việc anh Tr không thể tiếp tục thực hiện quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết xuất phát từ việc quyền sử dụng đất đã được xác định là di sản thừa kế chưa chia, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các bên bị hủy và quyền sử dụng đất được phân chia lại theo bản án về thừa kế. Bà M cũng không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất này cho anh Tr.

Do đó, không có căn cứ buộc các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đã bị tuyên vô hiệu. Việc bà M trình bày diện tích đất hiện nay nằm trên đất nhà thờ của gia đình không làm thay đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền mà bà đã nhận từ anh Tr khi giao dịch không thể tiếp tục thực hiện.

Theo khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi giao dịch dân sự vô hiệu, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; trường hợp không thể hoàn trả bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M hoàn trả cho anh Tr số tiền 640.000.000 đồng đã nhận khi chuyển nhượng thửa đất số 531 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3.] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại số tiền 392.000.000 đồng:

Theo khoản 4 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên có lỗi gây thiệt hại khi giao dịch dân sự vô hiệu thì phải bồi thường. Trong vụ án này, việc các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu xuất phát từ việc quyền sử dụng đất có nguồn gốc là di sản thừa kế chưa được phân chia nhưng bà M vẫn thực hiện thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển

nhượng cho anh Tr. Hậu quả là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Tr bị hủy, quyền sử dụng đất được phân chia lại theo quy định pháp luật và anh Tr không thể tiếp tục thực hiện quyền của người nhận chuyển nhượng. Anh Tr không phải là người có lỗi dẫn đến việc giao dịch bị vô hiệu.

Đối với thửa đất số 531, anh Tr đã giao cho bà M số tiền 640.000.000 đồng từ ngày 15/9/2021. Tuy nhiên, do hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu và bà M không tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Tr nên trong khoảng thời gian này, anh Tr không được khai thác, sử dụng số tiền đã giao để phục vụ các nhu cầu, mục đích hợp pháp của mình. Việc bị mất khả năng sử dụng một khoản tiền có giá trị lớn trong thời gian dài là thiệt hại về lợi ích kinh tế cần được xem xét khi giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong điều kiện không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng và phải hoàn trả số tiền đã nhận, việc xác định thiệt hại trên cơ sở giá trị khoản tiền 640.000.000 đồng mà bà M đã nhận, thời gian anh Tr không được sử dụng khoản tiền này và mức lãi suất 15%/năm mà anh Tr yêu cầu là phương pháp lượng hóa lợi ích kinh tế bị mất có thể xem xét. Mức lãi suất 15%/năm tương đương 1,25%/tháng, thấp hơn mức lãi suất tối đa 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặc dù thời gian tính từ ngày ký hợp đồng 15/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm dài hơn 49 tháng, nhưng anh Tr chỉ yêu cầu bồi thường trong thời gian 49 tháng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Số tiền bồi thường được xác định là: 640.000.000 đồng × 1,25%/tháng × 49 tháng = 392.000.000 đồng.

Như vậy, xét nguyên nhân dẫn đến giao dịch vô hiệu, lỗi của các bên, số tiền bà M đã nhận, thời gian anh Tr không được sử dụng khoản tiền và phạm vi yêu cầu bồi thường của nguyên đơn, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M bồi thường 392.000.000 đồng là có căn cứ theo khoản 4 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà M đối với khoản tiền bồi thường này.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị M là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2026/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự."

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn